

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016

Tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (giai đoạn từ 01/10/2016-31/12/2016)

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016 1 - 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/10/2016-31/12/2016 4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 5

→ giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ II NIÊN ĐỘ 2016-2017****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			6.028.259.133.874	5.972.987.792.017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.729.258.264.326	3.746.795.399.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	351.226.157.886	519.674.944.557
1. Tiền	111		248.226.157.886	437.074.944.557
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	82.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		195.000.000.000	131.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		195.000.000.000	131.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.060.991.230.779	1.622.611.542.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	659.223.526.180	532.514.083.594
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	590.288.875.082	500.867.125.679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.a	447.450.000.000	425.300.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	382.251.826.998	182.270.312.615
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.222.997.481)	(18.339.979.022)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	946.193.042.770	1.412.244.897.765
1. Hàng tồn kho	141		946.193.042.770	1.412.244.897.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.847.832.891	61.264.013.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14a	154.289.971.975	28.622.898.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.027.208.919	31.345.134.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19b	530.651.997	1.295.980.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.299.000.869.548	2.226.192.392.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		164.579.981.164	191.701.675.824
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	37.403.374.418	19.747.297.824
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.b	117.000.000.000	165.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.176.606.746	6.954.378.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.349.182.035.426	1.368.449.713.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.258.187.472.077	1.284.812.433.183
- Nguyên giá	222		1.895.618.819.610	1.851.015.238.005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(637.431.347.533)	(566.202.804.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	65.079.837.702	63.692.309.778
- Nguyên giá	225		69.295.190.731	65.806.692.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.215.353.029)	(2.114.382.345)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	25.914.725.647	19.944.970.509
- Nguyên giá	228		39.420.135.403	34.357.757.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.505.409.756)	(14.412.787.256)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	57.590.079.020	59.092.428.908
- Nguyên giá	231		60.093.995.500	60.093.995.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.503.916.480)	(1.001.566.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		167.683.660.665	120.567.157.794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	V.12	167.683.660.665	120.567.157.794
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	370.889.448.726	288.819.751.053
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		187.595.032.026	96.108.096.319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		143.294.416.700	192.711.654.734
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		40.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		189.075.664.547	197.561.665.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14b	149.470.824.480	147.820.030.015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15a	5.325.601.725	4.561.514.910
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.16	34.279.238.342	45.180.121.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.028.259.133.874	5.972.987.792.017
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		3.750.412.351.892	3.832.763.699.679
I. Nợ ngắn hạn	310		3.134.483.614.259	3.192.388.996.268
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17	204.046.761.498	375.919.715.308
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.855.189.626	74.417.564.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19a	29.739.584.372	14.182.472.481
4. Phải trả người lao động	314		13.633.043.316	42.241.938.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	63.357.522.333	43.313.667.761
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	65.942.478.185	83.923.641.509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	2.679.696.288.702	2.524.684.378.266
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.19	39.212.746.227	33.705.618.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		615.928.737.633	640.374.703.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		99.000.000	109.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	611.477.356.833	635.913.322.611
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	3.352.380.800	3.352.380.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.000.000	1.000.000.000
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.277.846.781.982	2.140.224.092.338
I. Nguồn vốn, quỹ	410	V.23	2.277.846.781.982	2.140.224.092.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.295.111.980.000	1.295.111.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		449.522.400.000	461.712.700.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		606.863.615	336.806.622
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.948.608.338	164.946.980.894
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25.215.725.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305.430.699.724	209.743.513.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184.623.845.559	13.152.652.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		120.806.854.165	196.590.861.418
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.010.505.305	8.372.111.024
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		6.028.259.133.874	5.972.987.792.017

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Thị Thủy Tiên

Nguyễn Minh Tín

Trần Quốc Thảo

Báo cáo này phải được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NIÊN ĐỘ 2016-2017

Giai đoạn từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.578.247.791.699	977.552.835.716	2.508.338.470.900	2.061.481.941.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	7.087.656.054	4.126.713.214	13.353.270.008	8.982.844.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	1.571.160.135.645	973.426.122.502	2.494.985.200.892	2.052.499.097.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.377.851.699.959	839.972.794.896	2.169.081.792.543	1.797.931.973.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		193.308.435.686	133.453.327.606	325.903.408.349	254.567.123.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	78.176.725.133	20.017.358.557	109.358.822.879	26.853.437.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	49.395.500.787	11.043.086.807	99.964.835.633	37.443.181.399
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.611.853.597	21.376.301.758	92.471.331.150	33.977.597.759
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.595.344.457	105.003.269	11.391.082.907	76.266.905
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	54.754.761.197	18.800.837.397	90.429.605.464	46.044.237.609
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	47.054.778.922	39.459.415.800	87.900.378.453	67.171.310.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)}	30		121.875.464.370	84.272.349.428	168.358.494.585	130.838.098.643
12. Thu nhập khác	31	VI.05	2.693.112.250	1.030.925.484	3.662.170.828	6.701.677.261
13. Chi phí khác	32	VI.06	3.280.887.818	422.845.379	4.011.329.883	2.773.236.649
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(587.775.568)	608.080.105	(349.159.055)	3.928.440.612
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		121.287.688.802	84.880.429.533	168.009.335.530	134.766.539.255
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	18.354.368.135	19.121.150.508	24.510.329.676	27.555.649.332
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(503.411.861)	(732.727.663)	(764.086.815)	4.567.079.332
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		103.436.732.528	66.492.006.688	144.263.092.669	102.643.810.591
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		103.242.487.456	66.477.094.696	143.729.027.413	102.628.898.599
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		194.245.072	14.911.992	534.065.256	14.911.992
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	719	601	1.016	1.179
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

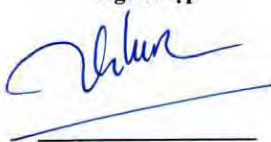
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2016-2017

Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế niên độ	
			Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		168.009.335.530	134.766.539.255
2. Điều chỉnh cho các khoản			54.762.628.575	31.566.657.138
- Khấu hao và phân bổ	02		76.717.838.360	33.740.499.951
- Các khoản dự phòng	03		(116.981.541)	(4.426.357.494)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(38.291.867)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(125.018.136.061)	(31.725.083.078)
- Chi phí lãi vay	06		95.675.337.077	33.977.597.759
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7.542.862.607	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		222.771.964.105	166.333.196.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.651.495.186)	(73.369.692.374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		235.709.723.719	100.304.344.251
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(36.107.863.944)	344.874.031.227
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(137.727.559.475)	(30.141.963.265)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.964.556.073)	(31.368.088.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.071.694.571)	(33.845.308.497)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.048.200.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.396.865.079)	(9.474.689.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106.609.853.496	433.311.829.566
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(432.547.383.266)	(170.287.951.971)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.617.776.492	91.933.136.791
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(475.250.000.000)	(652.346.940.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		397.100.000.000	317.793.880.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ số dư tiền cty con được mua)	25		(86.243.702.800)	(16.059.469.765)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77.222.345.759	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107.916.656.379	23.696.067.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(405.184.307.436)	(405.271.276.958)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(41.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.148.394.046.477	1.978.619.905.902
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.995.914.866.334)	(1.819.421.215.673)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(21.913.235.485)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(444.733.200)	(61.333.648.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		130.121.211.458	97.824.041.429
Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		(168.453.242.482)	125.864.594.037
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		519.674.944.557	39.259.307.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.455.811	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		351.226.157.886	165.123.901.853

Người lập



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GIAI ĐOẠN TỪ 01/10/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 08 tháng 07 năm 2016.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

6. Cấu trúc tập đoàn:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 13, ngày 20 tháng 9 năm 2016, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Nhà máy Đường TTC Biên Hòa - Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 7, ngày 21 tháng 9 năm 2016, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31/12/2016, Tập đoàn có Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Tổng số các Công ty con: 07 Công ty con

Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty, trong đó có 4 Công ty con cấp 1 và 3 Công ty con cấp 2

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T.Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- *Danh sách các công ty con:*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2016	30/6/2016
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống....	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 27 tháng 9 năm 2016	98%	98%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long (“Biên Hòa – Thành Long”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa (“NHS”) (“trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	100%
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung (“Bò giống Miền Trung”)	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.	66,97%	66,97%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2016	30/6/2016
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa (“Nhiệt Điện Ninh Hòa”)	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	100%
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company (“NHS PTE”)	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHĐT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	100%
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang (“Đường Phan Rang”)	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500138596 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 01 năm 2016.	94,51%	94,51%
Công ty TNHH Hải Vi (“Hải Vi”)	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 1997, thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 10 năm 2016.	1%	100%

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 2 công ty*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2016	30/6/2016
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công (“Mía đường Thành Thành Công”)	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.	38%	38%
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	43,20%	26,49%

Tại ngày 31/12/2016, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Theo Nghị quyết số 169/2016/NQ-HĐQT ngày 16/09/2016, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa đã thông qua việc chuyển nhượng 99% vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi, tương đương với 99% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Hải Vi.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

e) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- + Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- + Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

- **Vốn khác:** hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	30/06/2016
Tiền mặt	11.886.493.531	672.093.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.339.664.355	436.402.851.206
Các khoản tương đương tiền	103.000.000.000	82.600.000.000
Cộng	351.226.157.886	519.674.944.557

2. Phải thu của khách hàng*a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn*

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	50.988.085.711	174.154.194.588
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	51.368.912.700	61.562.172.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	11.198.760.296	8.534.465.784
Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công	149.968.191.747	6.006.658
Global Mind Commodities Trading Pte.Ltd	170.821.115.200	4.561.786.800
Các khách hàng khác	224.878.460.526	147.625.642.764
Cộng	659.223.526.180	532.514.083.594

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Phải thu của khách hàng***b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	31/12/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	659.223.526.180	532.514.083.594
Dài hạn	-	-
Cộng	659.223.526.180	532.514.083.594

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	11.198.760.296	8.534.465.784
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	50.988.085.711	174.154.194.588
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	7.146.000,00	26.620.550
Công ty CP TM Thành Thành Công	149.968.191.747	6.006.658
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	42.690.000	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	805.420.974	-
Cộng	213.010.294.728	182.721.287.580

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	126.824.800.000	-
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	-	220.781.750.000
Trả trước cho nông dân trồng mía	361.371.776.834	251.132.103.444
Các khách hàng khác	139.495.672.666	48.700.570.059
Cộng	627.692.249.500	520.614.423.503

b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	590.288.875.082	500.867.125.679
Dài hạn	37.403.374.418	19.747.297.824
Cộng	627.692.249.500	520.614.423.503

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	1.214.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	63.172.415.745	11.509.412.465
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	891.707.884	112.668.750
Cộng	65.278.123.629	11.622.081.215

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Phải thu về cho vay:**

	31/12/2016	30/06/2016
<i>a Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	-	69.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	487.350.000.000	317.500.000.000
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	80.000.000.000
Cộng	562.350.000.000	541.500.000.000
<i>b Phải thu về cho vay từ khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	2.000.000.000	48.000.000.000
Khách hàng khác	100.000.000	800.000.000
Cộng	2.100.000.000	48.800.000.000
Tổng cộng	564.450.000.000	590.300.000.000
<i>c Phải thu về cho vay phân loại ngắn hạn, dài hạn:</i>		
Ngắn hạn	447.450.000.000	425.300.000.000
Dài hạn	117.000.000.000	165.000.000.000
Cộng	564.450.000.000	590.300.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	30/06/2016
Giá trị	Giá trị	
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	2.694.015.375	8.784.700.328
Phải thu của người lao động	19.690.018.028	14.008.153.506
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	328.703.833.738	43.442.229.250
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển phải thu từ nông dân trồng mía	210.658.300	-
Lãi phải thu từ cho vay, gửi tiết kiệm và trả trước	11.146.580.907	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	-	101.430.000.000
Các khoản phải thu khác	19.806.720.650	14.605.229.531
Cộng	382.251.826.998	182.270.312.615

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2016			Số ngày quá hạn	30/06/2016		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1.732	3.873.149.384	(3.873.149.384)	-	1.548	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Bình	1.368	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-	1.184	3.749.281.161	(3.749.281.161)	-
Võ Thành Vinh	645	2.151.523.720	(1.075.761.860)	1.075.761.860	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174
Lê Văn Hùng	1.367	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	1.183	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		10.676.252.069	(7.013.910.188)	3.611.233.418		7.644.036.827	(6.215.207.414)	1.428.829.413
Cộng		21.522.357.371	(16.784.253.630)	4.686.995.278		19.441.510.758	(16.901.235.171)	2.540.275.587
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.857	999.809.072	(999.809.072)	-	1.673	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đại Đại Thắng	5.117	315.035.552	(315.035.552)	-	4.933	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		123.899.227	(123.899.227)	-		123.899.227	(123.899.227)	-
Cộng		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-		1.438.743.851	(1.438.743.851)	-
Tổng cộng		22.961.101.222	(18.222.997.481)	4.686.995.278		20.880.254.609	(18.339.979.022)	2.540.275.587
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(18.222.997.481)				(18.339.979.022)	

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:*

	<i>Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016</i>	<i>Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015</i>
Số dư đầu kỳ	18.339.979.022	13.047.162.287
Mua công ty con	-	2.157.933.383
Tăng dự phòng trong kỳ	1.459.211.369	1.210.041.478
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.576.192.910)	(262.063.727)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(20.406.501)
Số dư cuối kỳ	18.222.997.481	16.132.666.920

7. Hàng tồn kho

	<i>31/12/2016</i>		<i>30/06/2016</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	96.127.080.500	-	52.256.152	-
Nguyên liệu, vật liệu	474.857.908.812	-	422.884.188.304	-
Công cụ, dụng cụ	15.931.768.857	-	17.232.294.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.968.823.255	-	63.251.848.847	-
Thành phẩm	238.403.681.735	-	871.805.731.516	-
Hàng hóa	17.903.779.611	-	26.167.258.588	-
Hàng gửi đi bán	-	-	10.851.319.367	-
Cộng	946.193.042.770	-	1.412.244.897.765	-

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/07/2016	315.707.205.576	1.466.785.800.307	51.336.336.549	17.185.895.573	1.851.015.238.005
Mua sắm mới	194.567.603	32.809.391.489	1.354.127.273	268.887.690	34.626.974.055
Đầu tư XDCB hoàn th	1.003.299.960	18.725.940.183	829.342.560	609.531.728	21.168.114.431
Điều chỉnh khác	(1.108.482.470)	(1.201.712.398)	-	1.239.620.982	(1.070.573.886)
Thanh lý công ty con	(814.116.029)	(555.550.266)	-	-	(1.369.666.295)
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.160.798.770)	(3.590.467.930)	-	(8.751.266.700)
Tại ngày 31/12/2016	314.982.474.640	1.511.403.070.545	49.929.338.452	19.303.935.973	1.895.618.819.610

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/07/2016	107.494.280.419	434.995.771.355	16.624.521.787	7.088.231.261	566.202.804.822
Khấu hao trong kỳ	9.253.165.290	60.627.398.562	3.212.234.963	1.189.965.690	74.282.764.505
Điều chỉnh khác	(73.898.832)	(66.116.625)	-	181.828.990	41.813.533
Thanh lý công ty con	(565.571.188)	(555.550.266)	-	-	(1.121.121.454)
Thanh lý, nhượng bán	-	(598.567.837)	(1.376.346.036)	-	(1.974.913.873)
Tại ngày 31/12/2016	116.107.975.689	494.402.935.189	18.460.410.714	8.460.025.941	637.431.347.533

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/07/2016	208.212.925.157	1.031.790.028.952	34.711.814.762	10.097.664.312	1.284.812.433.183
Tại ngày 31/12/2016	198.874.498.951	1.017.000.135.356	31.468.927.738	10.843.910.032	1.258.187.472.077

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/07/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Tại ngày 31/12/2016	17.560.643.130	42.533.352.370	60.093.995.500
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/07/2016	292.677.386	708.889.206	1.001.566.592
Khấu hao trong kỳ	439.016.078	1.063.333.810	1.502.349.888
Tại ngày 31/12/2016	731.693.464	1.772.223.016	2.503.916.480
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/07/2016	17.267.965.744	41.824.463.164	59.092.428.908
Tại ngày 31/12/2016	16.828.949.666	40.761.129.354	57.590.079.020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Máy móc và thiết bị	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/07/2016	65.806.692.123	2.114.382.345	63.692.309.778
Tăng trong kỳ	3.488.498.608	2.100.970.684	
Tại ngày 31/12/2016	69.295.190.731	4.215.353.029	65.079.837.702

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/07/2016	3.165.421.399	27.648.065.199	3.544.271.167	34.357.757.765
Tăng trong kỳ	-	8.187.038.232	-	8.187.038.232
Thanh lý công ty con	-	(1.167.385.487)	(717.654.125)	(1.885.039.612)
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(1.239.620.982)	-	-	(1.239.620.982)
Tại ngày 31/12/2016	1.925.800.417	34.667.717.944	2.826.617.042	39.420.135.403
<u>Khấu hao lũy kế</u>				
Tại ngày 01/07/2016	1.223.574.483	9.960.597.665	3.228.615.108	14.412.787.256
Tăng trong kỳ	316.476.431	607.536.618	22.669.554	946.682.603
Thanh lý công ty con	-	(1.167.385.487)	(504.845.636)	(1.672.231.123)
Giảm trong kỳ	(181.828.980)	-	-	(181.828.980)
Tại ngày 31/12/2016	1.358.221.934	9.400.748.796	2.746.439.026	13.505.409.756
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/07/2016	1.941.846.916	17.687.467.534	315.656.059	19.944.970.509
Tại ngày 31/12/2016	567.578.483	25.266.969.148	80.178.016	25.914.725.647

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu kỳ	120.567.157.794	129.151.868.730
Mua các công ty con	-	159.671.420.226
Tăng trong kỳ	69.780.135.302	160.560.663.912
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(21.168.114.431)	(45.443.465.810)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1.495.518.000)	(1.762.423.500)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	-	(5.335.745.620)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(10.898.160.488)
Số dư cuối kỳ	167.683.660.665	385.944.157.450

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016	30/06/2016
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	18.149.763.681	14.293.455.545
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	857.358.157	829.342.560
Các dự án tại nhà máy Trị An	4.237.627.743	8.845.623.334
Các dự án tại Thành Long	20.600.165.054	19.611.420.423
Các dự án khác	11.104.434.304	5.985.175.564
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Các dự án tại Ninh Hòa	49.539.529.064	7.807.357.706
Cộng	167.683.660.665	120.567.157.794

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016					30/06/2016				
	Số lượng	% vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	% vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	1.140.000	38,00%	10.752.229.734	-	(*)	1.140.000	38,00%	11.306.092.064	-	(*)
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	12.703.166	43,20%	176.842.802.292		(*)	7.789.310	26,49%	84.802.004.255		(*)
Cộng			187.595.032.026					96.108.096.319		
<i>* Đầu tư vào đơn vị khác</i>										
+ Công ty TNHH MTV Hải Vi	1.500	1,00%	220.000.000	-	(*)					
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	10.895.238	4,30%	125.714.280.700	-	266.933.321.200	12.234.472	6,59%	181.279.368.734	-	381.715.526.400
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.778.355	13,08%	17.360.136.000	-	(*)	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)
Cộng			143.294.416.700	-				192.711.654.734	-	
<i>* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn</i>										
Trái phiếu - Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Khánh Hòa (Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng, LS 6,6%/năm)			40.000.000.000							
Tổng cộng			370.889.448.726	-				288.819.751.053	-	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
<i>* Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết trong kỳ như sau:</i>		
Số dư đầu niên độ	96.108.096.319	7.133.049.000
Mua các công ty con	-	4.200.000.000
Tăng trong kỳ	80.095.852.800	-
Biến động giá trị tài sản thuần thuộc về nhóm Công ty		(55.817.629)
Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết	11.391.082.907	76.266.905
Số dư cuối kỳ	<u>187.595.032.026</u>	<u>11.353.498.276</u>
<i>* Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong kỳ như sau:</i>		
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu năm	192.711.654.734	77.704.479.384
Mua các công ty con	-	283.939.586.400
Tăng trong kỳ	6.147.850.000	7.198.106.000
Chuyển sang đầu tư vào các công ty con	-	(10.441.927.350)
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn	-	(49.000.000.000)
Thanh lý khoản đầu tư	(55.565.088.034)	-
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	-	(5.866.665.700)
Số dư cuối kỳ	<u>143.294.416.700</u>	<u>303.533.578.734</u>
<i>* Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:</i>		
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu kỳ	-	12.124.335.245
Tăng trong kỳ	-	5.547.723.589
Hoàn nhập trong kỳ	-	(10.922.058.834)
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>6.750.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Chi phí trả trước***a/ Chi phí trả trước ngắn hạn*

	31/12/2016	30/06/2016
Chi phí trả trước cho mùa vụ sản xuất	84.054.872.175	21.047.003.529
Chi phí sửa chữa lớn	34.384.713.141	3.540.076.234
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	35.850.386.659	4.035.818.259
Cộng	154.289.971.975	28.622.898.022

b/ Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016		
	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	134.460.707.899	13.359.322.116	147.820.030.015
Tăng trong kỳ	3.727.246.962	8.604.598.331	12.331.845.293
Phân bổ trong kỳ	(1.635.641.722)	(5.308.742.439)	(6.944.384.161)
Điều chỉnh khác	(801.124.809)	(2.935.541.858)	(3.736.666.667)
Số dư cuối kỳ	135.751.188.330	13.719.636.150	149.470.824.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2016	30/06/2016
Chi phí trích trước	1.928.703.378	1.928.703.378
Lợi nhuận chưa thực hiện do loại trừ giao dịch nội bộ	3.396.898.347	2.632.811.532
Cộng	5.325.601.725	4.561.514.910
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/12/2016	30/06/2016
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.352.380.800	3.352.380.800
Cộng	3.352.380.800	3.352.380.800

16. Lợi thế thương mại**Nguyên giá**

Tại ngày 01/07/2016	62.176.075.966
Tại ngày 31/12/2016	62.176.075.966

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 01/07/2016	16.995.954.960
Tăng trong kỳ	3.175.377.067
Thanh lý công ty con	7.725.505.597
Tại ngày 31/12/2016	27.896.837.624

Giá trị ghi sổ

Tại ngày 01/07/2016	45.180.121.006
Tại ngày 31/12/2016	34.279.238.342

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa I, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**17. Phải trả người bán***a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn*

	31/12/2016	30/06/2016
Global mind Commodities Trading PTE.Ltd	96.127.080.500	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	239.543.697	220.671.267.055
Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD	16.002.134.740	24.617.227.900
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	-	53.200.900.000
Công ty CP SX- TM Bao Bì Thành Thành Công	13.190.499.791	1.483.277.679
Các khách hàng khác	78.487.502.770	75.947.042.674
Cộng	204.046.761.498	375.919.715.308

b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2016	30/06/2016
Ngắn hạn	204.046.761.498	375.919.715.308
Cộng	204.046.761.498	375.919.715.308

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2016	30/06/2016
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2.375.626.312	2.469.160.491
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	239.543.697	220.671.267.055
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	-	10.000.000
Công ty CP Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	171.380.000	2.472.649.840
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	133.070.769
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành	46.816.000	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.330.265.418	1.703.896.800
Công ty TNHH Hải Vi	784.511.333	-
Cộng	4.948.142.760	227.460.044.955

18. Người mua trả tiền trước

Trong khoản người mua trả tiền trước có khoản trả trước từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	30/06/2016
Trả trước từ các bên liên quan	20.744.652.127	5.603.955.912

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2016	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	15.832.860.642	1.755.497.642
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.547.837.920	12.291.140.705
Thuế thu nhập cá nhân	343.310.654	130.549.822
Thuế tài nguyên	14.576.640	4.331.220
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	998.516	953.092
Cộng	29.739.584.372	14.182.472.481

b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2016	30/06/2016
<i>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</i>		
Thuế xuất nhập khẩu	219.446.332	107.638.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.057.654	11.960.109
Thuế thu nhập cá nhân	2.572.198	163.513.189,00
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	780.293.441
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	232.575.813	232.575.813,00
Cộng	530.651.997	1.295.980.948

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
Số dư đầu kỳ	33.705.618.044	5.995.875.091
Trích lập trong kỳ	11.382.865.965	-
Tăng do điều chỉnh hạch toán trong kỳ	3.917.392.948	-
Thanh lý công ty con	(5.118.100)	-
Sử dụng trong kỳ	(9.788.012.630)	(334.800.000)
Số dư cuối kỳ	39.212.746.227	5.661.075.091

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**20. Chi phí phải trả***Chi phí phải trả - ngắn hạn*

	31/12/2016	30/06/2016
Chi phí vận chuyển	15.698.554.187	1.224.310.226
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	12.911.176.624	6.443.055.152
Chi phí lãi vay phải trả	8.606.048.929	7.778.194.519
Trích trước lương tháng 13	5.449.651.379	-
Trích trước chi phí nông nghiệp	10.366.861.811	18.810.928.781
Chi phí phải trả khác	10.325.229.403	9.057.179.083
Cộng	63.357.522.333	43.313.667.761

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác*Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn*

	31/12/2016	30/06/2016
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	-	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	-	6.450.175.000
Cổ tức phải trả	4.603.663.300	4.630.795.700
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	5.709.316.069	2.112.986.157
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	4.155.168.903	326.439.185
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.542.246.107	1.395.961.625
Tiền ứng vốn - Sở Tài Chính Khánh Hòa	-	20.000.000.000
Phải trả tiền mía khách hàng	12.547.870	5.988.942.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.746.829.686	5.928.242.396
Cộng	65.942.478.185	83.923.641.509

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2016		Lũy kế phát sinh		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	2.458.655.448.742	2.458.655.448.742	3.002.817.193.868	2.874.984.171.405	2.330.822.426.279	2.330.822.426.279
Vay dài hạn đến hạn trả	103.167.277.087	103.167.277.087	65.728.619.018	43.942.061.264	81.380.719.333	81.380.719.333
Trái phiếu đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.873.562.873	17.873.562.873	13.283.289.673	7.890.959.454	12.481.232.654	12.481.232.654
Cộng	2.679.696.288.702	2.679.696.288.702	3.081.829.102.559	2.926.817.192.123	2.524.684.378.266	2.524.684.378.266

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**22. Vay và nợ thuê tài chính (tt)**

Chi tiết số dư như sau:

	31/12/2016	30/06/2016
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN Tp.HCM	218.661.383.512	160.834.936.032
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	7.921.576.083	32.618.212.959
- Ngân hàng HSBC - CN TP.HCM	82.984.800.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN TP.HCM	97.116.324.506	-
- Ngân hàng Malayan Banking Berhard - CN Tp.HCM	178.498.400.000	99.644.835.534
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	144.938.762.001	141.184.013.449
- Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. HCM	96.009.712.613	1.051.148.343
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi Nhánh Biên Hòa	56.324.625.085	51.596.232.568
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	461.776.624.491	644.946.400.045
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	113.538.000.131	99.448.669.652
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	268.863.890.875	279.698.206.982
- Ngân hàng FAR EAST NATIONAL - CN HCM	39.231.518.510	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Nai	137.199.097.871	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Nha Trang	198.774.279.309	168.791.285.322
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Khánh Hòa	204.743.059.143	231.212.205.884
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	30.000.000.000	42.924.581.254
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	15.850.310.297	119.917.376.019
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Nha Trang	38.960.309.915	36.439.306.036
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM	21.547.898.000	110.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Khánh Hòa	-	20.000.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	-	32.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Ninh Thuận	38.714.876.400	57.715.016.200
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Ninh Thuận	7.000.000.000	-
Cộng	2.458.655.448.742	2.330.822.426.279

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**22. Vay và nợ thuê tài chính****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****31/12/2016****30/06/2016**

Vay dài hạn	272.576.997.757	282.217.411.305
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	496.643.333.331	500.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	63.297.865.705	47.557.863.293
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	(221.040.839.960)	(193.861.951.987)
Hoàn trả sau mười hai tháng	611.477.356.833	635.913.322.611

i) Chi tiết số dư vay dài hạn như sau:**31/12/2016****30/06/2016**

- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	-	11.038.521.968
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	93.305.219.322	94.519.689.322
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	19.688.145.988	18.278.629.010
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	6.236.512.800	7.242.998.200
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Đồng Nai	13.590.360.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Đắk Lắk	57.154.000.000	45.900.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	65.364.171.496	84.039.649.081
- Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận	15.209.869.551	18.169.205.124
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	2.028.718.600	3.028.718.600
Cộng	272.576.997.757	282.217.411.305
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.873.562.873)	(81.380.719.333)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	254.703.434.884	200.836.691.972

ii) Mệnh giá trái phiếu dài hạn**31/12/2016****30/06/2016**

- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	496.643.333.331	500.000.000.000
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng	396.643.333.331	400.000.000.000

iii) Nợ thuê tài chính dài hạn:**31/12/2016****30/06/2016**

Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	30.558.409.294	36.418.926.144
Công ty cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	31.618.560.174	11.138.937.149
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam	1.120.896.237	-
Cộng	63.297.865.705	47.557.863.293

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/7/2015	629.949.180.000	39.817.240.000		-	144.497.938.660	-	-	99.427.217.215	913.691.575.875
Tăng vốn trong năm trước	665.162.800.000	421.895.460.000		336.806.622	-	-	-	-	1.087.395.066.622
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	371.875.300	247.928.487.392	248.300.362.692
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(61.671.999.000)	(61.671.999.000)
Trích lập quỹ ĐTPPT năm trước	-	-	-	-	20.449.042.234	-	-	(20.449.042.234)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(48.026.813.352)	(48.026.813.352)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua	-	-	-	-	-	-	8.208.567.130	-	8.208.567.130
Biến động do đầu tư vào công ty con của NHS	-	-	-	-	-	-	(208.331.406)	(408.518.594)	(616.850.000)
Biến động tài sản thuần được chia trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(55.817.629)	(55.817.629)
Thưởng cho Ban lãnh đạo	-	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Phân bổ vào Kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 01/07/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000		336.806.622	164.946.980.894	-	8.372.111.024	209.743.513.798	2.140.224.092.338
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tại ngày 01/07/2016	1.295.111.980.000	461.712.700.000		336.806.622	164.946.980.894	-	8.372.111.024	209.743.513.798	2.140.224.092.338
Tăng sáp nhập và mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	534.065.256	143.729.027.413	144.263.092.669
Tăng trong kỳ	-	-	-	270.056.993	-	-	-	983.631.322	1.253.688.315
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(444.733.200)	(444.733.200)
Trích lập quỹ ĐTPPT kỳ này	-	-	-	-	29.001.627.444	-	-	(29.001.627.444)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(11.382.865.965)	(11.382.865.965)
Biến động do đầu tư vào công ty con của NHS	-	-	-	-	-	-	(895.670.975)	(1.122.579.026)	(2.018.250.001)
Tăng do điều chỉnh hạch toán từ kinh phí hoạt động của HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	13.450.175.000	-	(7.000.000.000)	6.450.175.000
Sử dụng quỹ kỳ này	-	(24.750.000)	-	-	-	(400.000.000)	-	-	(424.750.000)
Điều chỉnh khác kỳ này	-	(12.165.550.000)	-	-	-	12.165.550.000	-	(73.667.174)	(73.667.174)
Tại ngày 31/12/2016	1.295.111.980.000	449.522.400.000		606.863.615	193.948.608.338	25.215.725.000	8.010.505.305	305.430.699.724	2.277.846.781.982

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**23. Vốn chủ sở hữu (tt)****b) Cổ phiếu**

	31/12/2016	30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.511.198	129.511.198
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu phổ thông	129.511.198	129.511.198
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.		

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016	30/06/2016
a) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận giữ hộ	478.711.853.228	12.380.131.533
b) Nợ khó đòi đã xử lý	10.965.900.482	11.137.810.482
Khách hàng nông dân trồng mía	8.502.914.058	8.674.824.058
Khách hàng khác	2.462.986.424	2.462.986.424
c) Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ (USD)	345.007	610.980
Ngoại tệ (EUR)	250	250

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****1. Tổng doanh thu thuần**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
<i>a) Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.577.090.078.563	972.096.612.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.157.713.136	5.456.222.880
Cộng	1.578.247.791.699	977.552.835.716
<i>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	6.842.352.608	3.979.094.650
Hàng bán bị trả lại	245.303.446	147.618.564
Cộng	7.087.656.054	4.126.713.214
	-	-
<i>c) Doanh thu thuần</i>	1.571.160.135.645	973.426.122.502

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Giá vốn bán hàng	1.377.266.146.772	835.868.443.031
Giá vốn cung cấp dịch vụ	585.553.187	4.104.351.865
Cộng	1.377.851.699.959	839.972.794.896

3. Doanh thu tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.367.755.159	1.140.159.307
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	2.771.011.804	5.353.106.530
Cổ tức, lợi nhuận được chia	423.418.000	-
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn vị khác vay	12.162.087.895	10.263.522.540
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	186.091.975	437.783.837
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.613.138.334	653.137.693
Lãi bán các khoản đầu tư	58.653.221.966	-
Doanh thu tài chính khác	-	2.169.648.650
Cộng	78.176.725.133	20.017.358.557

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí lãi vay	42.611.853.597	21.376.301.758
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(10.547.058.834)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.872.476.223	213.843.883
Chi phí tài chính khác	4.911.170.967	-
Cộng	49.395.500.787	11.043.086.807

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi do thanh lý tài sản cố định	138.266.568	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	6.516.173	310.419.886
Bồi thường từ các đơn vị khác	7.099.793	57.262.015
Các khoản thu nhập khác	2.541.229.716	663.243.583
Cộng	2.693.112.250	1.030.925.484

6. Chi phí khác

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	21.804.608
Các khoản bị phạt	15.500.367	78.804.355
Các khoản khác	3.265.387.451	322.236.416
Cộng	3.280.887.818	422.845.379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**7. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	19.814.261.131	8.503.172.963
Chi phí vật liệu bao bì	1.416.173.480	85.545.755
Chi phí dụng cụ đồ dùng	198.437.503	7.918.728
Chi phí khấu hao TSCĐ	365.336.799	555.138.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.019.030.694	11.177.720.814
Chi phí bằng tiền khác	12.941.521.590	(1.536.466.345)
Cộng	54.754.761.197	18.800.837.397

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên quản lý	22.375.208.588	19.230.129.331
Chi phí vật liệu quản lý	1.138.185.796	1.720.631.013
Chi phí đồ dùng văn phòng	814.051.508	432.465.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.716.694.158	1.500.195.591
Thuế, phí & lệ phí	304.142.032	402.411.918
Chi phí dự phòng	(1.225.212.787)	1.452.308.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.362.148.520	(96.446.117)
Chi phí bằng tiền khác	10.209.093.327	9.665.948.134
Lợi thế thương mại	1.360.467.780	5.151.771.698
Cộng	47.054.778.922	39.459.415.800

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	18.354.368.135	19.121.150.508
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.354.368.135	19.121.150.508
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>		
	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(503.411.861)	(732.727.663)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(503.411.861)	(732.727.663)
Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.850.956.274	18.388.422.845

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trong kỳ	103.242.487.456	66.477.094.696
Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi trong kỳ	(10.121.353.973)	(4.217.265.300)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông	93.121.133.483	62.259.829.396
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	129.511.198	103.664.950
- Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ	129.511.198	62.994.918
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu hoán đổi NHS vào ngày 31/10/2015	-	40.670.032
Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ (EPS)	719	601
	Từ 01/07/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015
(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu - lũy kế		
* Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lũy kế	143.729.027.413	102.628.898.599
Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi lũy kế niên độ	(12.121.353.973)	(4.217.265.300)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông	131.607.673.440	98.411.633.299
* Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	129.511.198	83.497.071
- Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ	129.511.198	62.994.918
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu hoán đổi NHS vào ngày 31/10/2015	-	20.502.153
Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế (EPS)	1.016	1.179

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

+ Đường sản xuất + Điện + Dịch vụ + Khác

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Đường	Điện	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	2.040.906.778	-	1.246.158	66.941.078	(537.933.878)	1.571.160.136
Từ khách hàng bên ngoài	1.503.104.095	-	1.114.963	66.941.078		1.571.160.136
Giữa các bộ phận	537.802.683		131.195		(537.933.878)	-
Tổng cộng	2.040.906.778	-	1.246.158	66.941.078	(537.933.878)	1.571.160.136
Chi phí theo bộ phận						
Chi phí phân bổ trực tiếp	1.848.557.974	-	526.482	64.184.062	(535.416.819)	1.377.851.700
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	192.348.803	-	719.676	2.757.015	(2.517.059)	193.308.436
Phân bổ chi phí gián tiếp	99.991.967	-	-	854.912	962.661	101.809.540
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	92.356.836	-	719.676	1.902.104	(3.479.721)	91.498.896
Dự phòng(+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	92.356.836	-	719.676	1.902.104	(3.479.721)	91.498.896
Thu nhập tài chính	-		-	90.517.942	(12.341.217)	78.176.725
Chi phí tài chính	-		-	54.081.451	(4.685.950)	49.395.501
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết				-	1.595.344	1.595.344
Thu nhập/(chi phí) khác	-		-	(587.776)	-	(587.776)
Lợi nhuận trước thuế	-		-	-	-	121.287.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		-	-	-	18.354.368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(503.412)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						103.436.733

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN***Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:*

Nội dung	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
* Giao dịch các bên liên quan là cổ đông		
1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	196.026.842.924	37.375.497.145
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.018.096.272	5.459.725.667
Chi trả cổ tức	-	17.048.494.000
Mua cổ phiếu	-	3.599.036.000
Doanh thu tài chính	7.680.550.310	1.203.015.871
Chi phí tài chính	862.415.313	771.611.111
Cho vay	120.000.000.000	218.000.000.000
2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	45.055.714.929	133.954.247.688
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.949.728.122	342.077.682.772
Thu nhập bán TSCĐ	4.714.367.401	
Chi trả cổ tức	-	10.465.910.000
3 Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thuận Thiên		
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.689.053.073	2.717.584.417
Chi trả cổ tức	-	5.042.686.000
Mua cổ phiếu	-	3.599.070.000
Doanh thu tài chính	169.371.693	882.728.454
Cho vay	-	76.000.000.000
4 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.918.919.886	
Mua hàng hóa, dịch vụ	7.437.272.685	
Doanh thu tài chính	1.054.166.666	1.656.250.006
* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết		
1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.104.762	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	425.072.895	252.700.000
2 Công ty CP Mía Đường Tây Ninh		
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.700.714.286	-
* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác		
1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	244.766.550.941	8.884.100.064
Mua hàng hóa, dịch vụ	93.532.297.936	14.052.342.174
Doanh thu tài chính	-	1.449.007.278
Chi phí tài chính	-	112.388.889

thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC****1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/10/2016-31/12/2016 so với giai đoạn 01/10/2015-31/12/2015:**

Chỉ tiêu	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
Tổng lợi nhuận trước thuế	121.287.688.802	84.880.429.533	36.407.259.269	42,89%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103.436.732.528	66.492.006.688	36.944.725.840	55,56%

2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/10/2016-31/12/2016 tăng 55,56% so với giai đoạn 01/10/2015-31/12/2015:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 597,73 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 64,41% so với cùng kỳ năm 2015.
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 59,86 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 44,85% so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 58,16 tỷ đồng, tương đương tăng 290,54%, nguyên nhân chính là do thanh lý khoản đầu tư vào cổ phiếu SBT.
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 38,35 tỷ đồng tương đương tăng 347,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 21,24 tỷ đồng, tương đương tăng 99,34%.
- Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng 1,49 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 191,24%, nguyên nhân chính là do công ty mở rộng hệ thống phân phối trên toàn quốc.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 19,25% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Thảo